

QUYẾT ĐỊNH
Về việc chỉ định phòng thử nghiệm lĩnh vực thức ăn chăn nuôi

CỤC TRƯỞNG CỤC CHĂN NUÔI

Căn cứ Luật Chất lượng sản phẩm hàng hóa ngày 21/11/2007;

Căn cứ Quyết định số 1398/QĐ- BNN-TCCB ngày 13/4/2017 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Cục Chăn nuôi;

Căn cứ Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31/12/2008 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa, Nghị định số 74/2018/NĐ-CP ngày 15/5/2018 và Nghị định số 154/2018/NĐ-CP ngày 09/11/2018 của Chính phủ sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định số 132/2008/NĐ-CP;

Căn cứ Hồ sơ đăng ký chỉ định lại phòng thử nghiệm của Viện Kiểm nghiệm an toàn vệ sinh thực phẩm quốc gia;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Thức ăn chăn nuôi;

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Chỉ định lại Viện Kiểm nghiệm an toàn vệ sinh thực phẩm quốc gia (Địa chỉ: Số 65 Phạm Thân Duật, phường Mai Dịch, quận Cầu Giấy, TP. Hà Nội; Điện thoại: 024.3933.5741; Fax: 024.3933.5738; Email: qlclnifc@gmail.com) thực hiện thử nghiệm trong lĩnh vực thức ăn chăn nuôi. Danh mục phép thử được chỉ định tại Phụ lục đính kèm.

Điều 2. Quyết định này có hiệu từ ngày ký đến ngày 19/4/2022.

Điều 3. Viện Kiểm nghiệm an toàn vệ sinh thực phẩm quốc gia có trách nhiệm thực hiện thử nghiệm phục vụ quản lý nhà nước khi có yêu cầu, phải tuân thủ các quy định, hướng dẫn của cơ quan nhà nước có thẩm quyền và chịu hoàn toàn trách nhiệm về kết quả thử nghiệm do đơn vị mình thực hiện.

Điều 4. Trưởng phòng Thức ăn chăn nuôi, Thủ trưởng đơn vị có tên nêu tại Điều 1, các cơ quan, tổ chức có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Viện Kiểm nghiệm ATVSTP quốc gia ;
- TT. Tin học và Thống kê (để đăng tải);
- Vụ KHCN & MT (để biết);
- Cục QLCLNLSTS (để biết);
- Tổng cục TĐC, Bộ KHCN (để biết);
- Lưu: VT, TACN.



Q. CỤC TRƯỞNG

Nguyễn Xuân Dương

PHỤ LỤC

Danh mục các phép thử thức ăn chăn nuôi được chỉ định của Viện Kiểm nghiệm an toàn vệ sinh thực phẩm quốc gia

(Ban hành kèm theo Quyết định số 118 /QĐ-CN-TĂCN, ngày 19 tháng 4 năm 2019 của Cục Chăn nuôi)

Số TT	Tên phép thử	Đối tượng phép thử	Giới hạn định lượng/Phạm vi đo	Ký hiệu phương pháp thử
I	HOÁ HỌC			
1	Xác định hàm lượng tro	TĂCN	-	TCVN 4327:2007 TCVN 8124:2009
2	Xác định hàm lượng chất béo	TĂCN	-	TCVN 4331:2001
3	Xác định hàm lượng Nitơ và tính hàm lượng protein thô (Phương pháp Kjeldahl)	TĂCN	-	TCVN 4328-1:2007 TCVN 8125:2015
4	Xác định độ ẩm và hàm lượng chất bay hơi khác	TĂCN	-	TCVN 4326:2001
5	Xác định acid benzoic, acid sorbic, saccharin, aspartam, acesulfam K bằng HPLC	Nguyên liệu TĂCN, premix TĂCN	Aspartame, Acesulfam K, saccharin: 33 mg/kg; Acid benzoic, acid sorbic: 6 mg/kg	NIFC.02.M.25
6	Xác định hàm lượng một số vitamin nhóm B (B1, B2, B3, B5, B6, B9) bằng HPLC	Nguyên liệu TĂCN, premix TĂCN	B1: 0,35; B2: 0,7; B3: 0,33; B5: 0,9; B6: 0,66; B9: 0,9 mg/kg	NIFC.02.M.15
7	Xác định hàm lượng acid hữu cơ: acid acetic, acid propionic, acid butyric, acid lactic, acid citric, acid formic bằng HPLC	Nguyên liệu TĂCN, premix TĂCN	Acid acetic, propionic: 8,3 mg/100g Acid lactic: 4,1 mg/100g Acid butyric: 8,1 mg/100g Acid citric: 5,8 mg/100g	NIFC.02.M.32
8	Xác định hàm lượng Carbohydrate bằng phương pháp trừ Carbohydrat = 100% - (protein + lipid + tro + ẩm	TĂCN	-	NIFC.02.M.06 Ref: AOAC 986.25
9	Hàm lượng xơ thô	TĂCN	-	Ref: TCVN 4329:2007
10	Xác định hàm lượng muối NaCl bằng chuẩn độ điện thế	TĂCN	-	NIFC.02.M.07
11	Xác định hàm lượng vitamin A, D, E bằng LC-MS/MS	Nguyên liệu TĂCN, premix TĂCN	Vitamin A: 1 µg/100g Vitamin E: 0,02 mg/100g Vitamin D: 0,1 µg/100g	NIFC.02.M.21

Số TT	Tên phép thử	Đối tượng phép thử	Giới hạn định lượng/Phạm vi đo	Ký hiệu phương pháp thử
12	Xác định hàm lượng đường tổng, đường khử	Nguyên liệu TĂCN, premix TĂCN	-	NIFC.02.M.11 (ISO 5377-1981)
13	Xác định một số đường: glucose, fructose, saccharose, lactose, maltose, inositol, sorbitol, D-mannitol; isomalt bằng HPLC	Nguyên liệu TĂCN, premix TĂCN	Fructose: 6,5mg/g - Glucose: 1,3mg/g - Saccharose: 1,1mg/g, maltose, inositol, sorbitol, D-mannitol; isomalt: 5mg/g	NIFC.02.M.13
14	Xác định hàm lượng vitamin C	Nguyên liệu TĂCN, premix TĂCN	6,5 mg/kg	NIFC.02.M.14
15	Định danh và định lượng một số phẩm màu (Sunset yellow, Tartrazine, Amaranth, ponceur 4R, Allura red, Erythosine, Carmoisine, Brilliant blue, Fast green, Indigo carmine) trong thực phẩm bằng HPLC	Nguyên liệu TĂCN, premix TĂCN	Sunset yellow, Tartrazine, Amaranth, ponceur 4R, Allura red, Erythosine, Carmoisine: 5 mg/kg Brilliant blue, Fast green, Indigo carmine: 20 mg/kg	NIFC.02.M.26
16	Xác định hàm lượng As tổng số bằng phương pháp hóa hơi hydrit VGA – AAS	TĂCN	0,008 mg/kg	NIFC.03.M.02
17	Xác định hàm lượng Hg bằng thiết bị DMA 80	TĂCN	0,007 mg/kg	NIFC.03.M.20
18	Xác định hàm lượng Pb bằng GF-AAS	TĂCN	0,025 mg/kg	NIFC.03.M.08
19	Xác định hàm lượng Cd bằng GF-AAS	TĂCN	0,012 mg/kg	NIFC.03.M.05
20	Xác định hàm lượng nguyên tố khoáng vi lượng (Na, K, Mg, Ca, P, P ₂ O ₅ , Cu, Fe, Zn, Mn, Mo, Ba, B, Se, Ag, Al, Al ₂ O ₃ , Si, SiO ₂) bằng ICP-OES	Nguyên liệu TĂCN, premix TĂCN	Na: 4 mg/kg K: 6 mg/kg Mg: 5 mg/kg Ca: 4 mg/kg Cu: 0,5 mg/kg Fe: 3,6 mg/kg Zn: 1,0 mg/kg Mn: 0,1 mg/kg Ba: 0,5 mg/kg B: 0,5 mg/kg Se: 0,5 mg/kg	NIFC.03.M.19 (Ref TCVN 9588:2013)

Số TT	Tên phép thử	Đối tượng phép thử	Giới hạn định lượng/Phạm vi đo	Ký hiệu phương pháp thử
21	Xác định hàm lượng kim loại nặng Pb, Cd, As, Hg, Sn, Sb, Co, Ni, Se, Cu, Cr, Mn bằng ICP-MS	Nguyên liệu TĂCN, premix TĂCN	Pb: 0,025 mg/kg Cd: 0,012 mg/kg As: 0,038 mg/kg Hg: 0,01 mg/kg Sn: 0,069 mg/kg Sb: 0,016 mg/kg Co: 0,01mg/kg Ni: 0,017 mg/kg Se: 0,05 mg/kg Cu: 0,049 mg/kg Cr: 0,049 mg/kg Mn: 0,024 mg/kg	NIFC.03.M.45 (Ref AOAC 2015.01)
22	Xác định dư lượng kháng sinh nhóm tetracyclin: tetracycline, oxytetracycline, clotetracycline bằng LC-MS/MS	TĂCN	15 µg/kg	NIFC.04.M.001 Ref.: AOAC 995.09
23	Xác định kháng sinh nhóm phenicol: cloramphenicol, florfenicol bằng LC-MS/MS	TĂCN	1,0 µg/kg	NIFC.04.M.002 Ref: FDA-ORA-DFS 4290
24	Xác định hormon tăng trưởng beta-agonist: Salbutamol, Clenbuterol, Ractopamin bằng LC-MS/MS	TĂCN	1 µg/kg	NIFC.04.M.015 Ref: USDA CLG - AGON1.03
25	Xác định kháng sinh: Azithromycin, erythromycin, roxithromycin, spiramycin, Tylosin, Lincomycin, Penicillin G, Procaine Penicillin G, Sulfacetamide, sulfisomidine, sulfathiazole, sulfadiazine, sulfaguanidine, sulfapyridine, sulfamerazine, sulfamethoxazole, sulfameter, sulfamethoxypyridazine, sulfisoxazole, sulfadimethoxine, sulfachloropyridazine, sulfamonomethoxine, dexamethasone, albendazole, fenbendazole,	TĂCN	Dexamethasone: 0,15 µg/kg Penicillin, Procain Penicillin G: 1,5 µg/kg Các chất còn lại/others: 3 µg/kg mỗi chất/	NIFC.04.M.010 Ref.: Drug Testing and Analysis, 2012, 4(1), 1-17

Số TT	Tên phép thử	Đối tượng phép thử	Giới hạn định lượng/Phạm vi đo	Ký hiệu phương pháp thử
	flubendazole, oxfendazole, febantel, ceftiofur, sulfadimidine, thiabendazole bằng LC-MS/MS			
26	Xác định dư lượng kháng sinh nhóm aminosid: streptomycin, neomycin, dihydrostreptomycin, gentamycin bằng LC-MS/MS	TĂCN	50 µg/kg mỗi chất/	NIFC.04.M.003 Ref.: USDA CLG - AGON1.02, 2005
27	Xác định dư lượng các chất nhóm quinolone và fluoroquinolone: Enrofloxacin, ciprofloxacin, difloxacin, danofloxacin, orbifloxacin, ofloxacin bằng LC-MS/MS	TĂCN	3 µg/kg mỗi chất	NIFC.04.M.006 Ref.: Journal of Chromatography A, 2002, 982, 97-109
28	Xác định hàm lượng Furazolidone bằng LC-MS/MS	TĂCN	0,07 mg/kg	NIFC.04.M.012 Ref.: Food Chemistry, 2010, 123, 834-839
29	Xác định hàm lượng melamine bằng LC-MS/MS	TĂCN	15 µg/kg	NIFC.04.M.058 Ref.: ISO/TS 15495:2010
30	Xác định hàm lượng cyanide tổng bằng HPLC	TĂCN	0,3 mg/kg	NIFC.04.M.067
31	Xác định hàm lượng histamine bằng LC-MS/MS	TĂCN	15 mg/kg	NIFC.04.M.059 Ref.: Analytical Sciences, 28, 179-182
32	Xác định hàm lượng auramine O bằng LC-MS/MS	TĂCN	0,3 µg/kg	NIFC.04.M.069 Ref.: Chinese Journal of Chromatography, 29(1), 79-92
33	Xác định hàm lượng cysteamine bằng LC-MS/MS	TĂCN	1,25 mg/kg	NIFC.04.M.020 Ref.: Journal of Pharmaceutical and Biomedical Analysis, 17(4-5), 767-773
34	Xác định hàm lượng aflatoxin tổng (B1, B2, G1, G2) bằng LC-MS/MS	TĂCN	0,3 µg/kg	NIFC.04.M.031 Ref. TCVN 7407:2004 và TCVN 7596:2007
35	Xác định độc tố aflatoxin (B1, B2, G1, G2), ochratoxin A, fumonisin, deoxynivalenol, zearalenone bằng LC-MS/MS	TĂCN	AF B1, B2, G1, G2: 1,0 µg/kg OTA: 1,5 ZEA: 10 µg/kg DON: 200 µg/kg FB1: 100 µg/kg	NIFC.04.M.038

Số TT	Tên phép thử	Đối tượng phép thử	Giới hạn định lượng/Phạm vi đo	Ký hiệu phương pháp thử
36	Xác định vitamin B12 bằng LC-MS/MS	Nguyên liệu TÁC N, premix TÁC N	1,0 µg/kg	NIFC.04.M.105
37	Xác định hàm lượng ochratoxin A bằng LC-MS/MS	TÁC N	0,5 µg/kg	NIFC.04.M.033 Ref.: Journal of Chromatography A, 1029, pp. 125–133
38	Xác định hàm lượng Biotin bằng LC-MS/MS	Nguyên liệu TÁC N, premix TÁC N	1,0 µg/kg	NIFC.04.M.106 (LC-MS/MS)
39	Xác định hàm lượng Beta-glucan chưa rõ nguồn gốc (Phương pháp enzyme)	Nguyên liệu, TÁC N	1,0 %	NIFC.05.M.07
40	Hàm lượng Saponin Phương pháp khối lượng	TÁC N	0,1 %	NIFC.05.M.182
41	Chỉ tiêu cảm quan	TÁC N	-	TCVN 1532-1993
42	Xác định hàm lượng acid amin: Lysine, Tryptophan, Methionine, Threonine, Mono natri glutamate (hàm lượng tinh khiết ≥ 90%) bằng chuẩn độ	Nguyên liệu TÁC N	-	NIFC.05.M.103
43	Xác định hoạt độ phytase	TÁC N	-	NIFC.05.M.27
44	Xác định hàm lượng Tryptophan bằng HPLC	TÁC N	10mg/100g	NIFC.05.M.188
II	SINH HỌC			
45	Định lượng tổng Coliforms Kỹ thuật đếm khuẩn lạc	TÁC N	1 CFU/mL/g	TCVN 6848:2007 (ISO 4832: 2006)
46	Phát hiện <i>Salmonella</i> spp.	TÁC N	Không phát hiện / 25mL (g)	TCVN 4829:2005
		TÁC N		TCVN 10780-1:2017 (ISO 6579-1:2017)
47	Phương pháp định lượng <i>Escherichiacoli</i> dương tính β-Glucuronidase Kỹ thuật đếm khuẩn lạc ở 44°C sử dụng 5-bromo-4-clo-3-indolyl β-D-Glucuronid	TÁC N	1 CFU/mL/g	TCVN (ISO 16649-2:2001)
48	Định lượng vi khuẩn Lactic (Kỹ thuật đếm khuẩn lạc ở 30°C)	TÁC N	1 CFU/mL/g	TCVN 7906:2008 (ISO 15214:1998)
49	<i>Saccharomyces</i> spp.	TÁC N	10 CFU/g 1 CFU/mL	NIFC.06.M.130
50	Định lượng vi khuẩn <i>Bacillus</i> spp.	TÁC N	10 CFU/g 1 CFU/mL	NIFC.06.M.146

Số TT	Tên phép thử	Đối tượng phép thử	Giới hạn định lượng/Phạm vi đo	Ký hiệu phương pháp thử
51	Định lượng <i>Clostridium perfringens</i> trên đĩa thạch. Kỹ thuật đếm khuẩn lạc	TĂCN	1 CFU/g/mL	TCVN 4991 : 2005 (ISO 7937:2004)
52	Định lượng <i>Staphylococci</i> có phản ứng coagulase dương tính. Phương pháp sử dụng môi trường thạch Bair-Parker	TĂCN	10 CFU/g 1 CFU/mL	TCVN 4830-1 : 2005 (ISO 6888-1:1999) ISO 6888-1:1999/Amd.2:2018